

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG



**LADOPHAR**<sup>®</sup>

GMP - WHO ISO 9001:2008

Bán Mùa Đông Hạnh Cường Sức Khỏe

Trụ sở: 18 Ngô Quyền, P.6, TP.Đà Lạt  
• Tel: (063) 3 824 167 – 3 832 020  
• Fax: (063) 3 8222 369  
• Website: www.ladopharcorp.com  
• Email: ladopharcorp@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Số: 559 /LDP

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 3 năm 2016)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR.**
2. Mã chứng khoán : **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại : 0633 824167, 0633 817937. Fax : 0633 822369
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Phạm Thị Xuân Hương.**
6. Chức vụ : **Tổng Giám đốc**
7. Nội dung công bố :

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính
- + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với quý III/2015

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu HC-NS, TC-KT

TỔNG GIÁM ĐỐC *Ph*



DS: *Phạm Thị Xuân Hương*

Cty CP Dược Lâm Đồng - Ladophar

ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6 - Tp.Đà Lạt

MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>173.559.538.700</b>	<b>162.705.194.365</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110=111+112)	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.902.050.401</b>	<b>1.992.354.697</b>
1. Tiền	111		3.902.050.401	1.992.354.697
2. Các khoản tương đương tiền (120=121+129)	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	<b>130</b>	<b>V.02</b>	<b>76.211.187.380</b>	<b>64.361.851.459</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73.615.225.073	60.530.238.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		923.279.691	514.874.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1.672.682.616	3.316.739.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>93.160.666.917</b>	<b>96.350.988.209</b>
1. Hàng tồn kho	141		93.160.666.917	96.350.988.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	<b>150</b>		<b>285.634.002</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		285.634.002	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>86.827.267.517</b>	<b>89.621.905.151</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	<b>210</b>		<b>14.500.000</b>	<b>14.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		14.500.000	14.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)</b>	<b>220</b>	<b>V.04</b>	<b>80.595.947.208</b>	<b>80.094.835.561</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		75.805.766.402	75.772.907.207
- Nguyên giá	222		121.443.835.554	114.606.760.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.638.069.152)	(38.833.853.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.05	4.790.180.806	4.321.928.354
- Nguyên giá	228		5.451.564.720	4.883.364.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(661.383.914)	(561.436.366)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.06</b>	<b>1.811.729.715</b>	<b>1.878.870.858</b>
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(891.748.462)	(824.607.319)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>63.880.000</b>	<b>2.110.196.351</b>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.880.000	2.110.196.351
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	<b>250</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

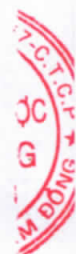
5800  
CÓN  
Ứ PH  
ÂM  
LAD  
LAT



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>4.336.210.594</b>	<b>5.518.502.381</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.336.210.594	5.518.502.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>260.386.806.217</b>	<b>252.327.099.516</b>

0000  
G TY  
.N DU  
ĐỒN  
PHAF  
- T.L.P

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>168.954.709.147</b>	<b>162.955.101.242</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)</b>	<b>310</b>		<b>155.832.219.365</b>	<b>145.057.942.149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	105.597.577.046	116.043.353.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		450.649.848	430.677.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	1.096.858.488	1.710.008.080
4. Phải trả người lao động	314		4.395.716.421	631.987.434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		117.250.000	62.970.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	12.360.507.873	921.042.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29.493.386.823	23.965.329.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	2.320.272.866	1.292.573.477
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>13.122.489.782</b>	<b>17.897.159.093</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		206.500.000	206.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.581.149.918	12.624.870.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	4.334.839.864	5.065.789.093



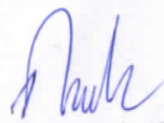




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế đến quý 3 năm 2016	Lũy kế đến quý 3 năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		139.036.967.194	126.476.851.014	387.460.426.081	357.083.814.394
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		170.037.484	776.221.179	468.393.629	3.617.528.683
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	VI.01	<b>138.866.929.710</b>	<b>125.700.629.835</b>	<b>386.992.032.452</b>	<b>353.466.285.711</b>
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	120.023.608.136	109.960.704.862	331.925.543.198	309.801.316.500
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		<b>18.843.321.574</b>	<b>15.739.924.973</b>	<b>55.066.489.254</b>	<b>43.664.969.211</b>
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		112.969.972	48.214.814	418.257.734	161.761.882
7.Chi phí tài chính	22		690.038.362	397.288.892	2.032.496.777	1.121.618.933
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		690.038.362	397.288.892	2.032.496.777	1.112.370.045
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	8.976.282.737	6.368.675.396	25.692.703.220	18.173.777.235
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	3.021.906.856	3.663.805.381	11.305.598.637	10.143.047.254
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>6.268.063.591</b>	<b>5.358.370.118</b>	<b>16.453.948.354</b>	<b>14.388.287.671</b>
11.Thu nhập khác	31		158.795.329	174.900.946	562.453.954	696.952.843
12.Chi phí khác	32		98.208.957	1.371.970	114.772.657	4.984.132
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>60.586.372</b>	<b>173.528.976</b>	<b>447.681.297</b>	<b>691.968.711</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.328.649.963</b>	<b>5.531.899.094</b>	<b>16.901.629.651</b>	<b>15.080.256.382</b>
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	719.880.314	787.820.358	1.976.452.045	2.193.072.238
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.608.769.649</b>	<b>4.744.078.736</b>	<b>14.925.177.606</b>	<b>12.887.184.144</b>
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.650	1.395	4.390	3.790
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.650	1.395	4.390	3.790

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Trương Thị Ngọc Hiền



Đà Lạt, ngày 11 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS: Phạm Thị Xuân Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	16.901.629.651	15.080.256.382
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	6.971.304.470	5.367.188.244
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.000.000)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.410.736)	
	- Chi phí Lãi vay	06	2.032.496.777	1.112.370.045
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>25.866.020.162</b>	<b>21.555.814.671</b>
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(11.849.335.921)	3.786.446.185
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	3.190.321.292	(9.386.954.532)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6.126.227.876)	2.573.037.162
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.182.291.787	(137.698.074)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(2.032.496.777)	(1.112.370.045)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.015.809.931)	(3.484.369.873)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.100.000	845.160.986
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.027.699.389)	(500.032.689)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>7.190.163.347</b>	<b>14.139.033.786</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.804.215.779)	(13.572.806.822)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

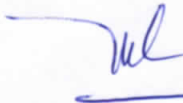
9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.410.736	75.278.153
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.764.805.043)</b>	<b>(13.497.528.669)</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	69.442.675.360	53.872.802.716
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.958.337.960)	(42.946.024.841)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.108.256.711)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.484.337.400</b>	<b>818.521.104</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.909.695.704</b>	<b>1.460.026.221</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.992.354.697	4.180.478.004
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.902.050.401	5.640.504.225

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

  
Trương Thị Ngọc Vy

Kế toán trưởng

  
CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc

  
ĐS: Phạm Chí Xuân Hoàng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
    - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
    - b. Chi nhánh TP Hà Nội
    - c. Chi nhánh Đà Lạt
    - d. Chi nhánh Đức Trọng
    - e. Chi nhánh Bảo Lộc
    - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.





- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

#### 4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

#### 6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

#### 7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm

- Chi phí khác : Không có

#### 8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

#### 9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

#### 10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

#### 11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

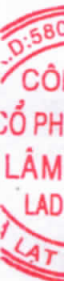
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

#### 12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền lãi vay Ngân hàng về vay vốn

#### 13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng





(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2016 (ĐVT : VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>01</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.902.050.401</b>	<b>1.992.354.697</b>
	- Tiền mặt	1.777.527.000	463.850.000
	- Tiền gửi ngân hàng	2.124.523.401	1.528.504.697
<b>02</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>76.211.187.380</b>	<b>64.361.851.459</b>
	- Phải thu khách hàng	73.615.225.073	60.530.238.042
	- Trả trước cho người bán	923.279.691	514.874.230
	- Các khoản phải thu khác	1.672.682.616	3.316.739.187
<b>03</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>93.160.666.917</b>	<b>96.350.988.209</b>

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
<b>I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	<b>51.228.078.953</b>	<b>55.870.733.461</b>	<b>7.132.358.393</b>	<b>375.589.774</b>	<b>114.606.760.580</b>
Mua trong kỳ	5.828.296.429	912.134.5455	112.874.000		6.853.304.974
T. lý nhượng bán					
Giảm khác	16.230.000				16.230.000
Số dư cuối kỳ	<b>57.040.145.381</b>	<b>56.782.868.006</b>	<b>7.245.232.393</b>	<b>375.589.774</b>	<b>121.443.835.554</b>
<b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	<b>11.700.741.349</b>	<b>23.219.881.275</b>	<b>3.542.368.545</b>	<b>370.862.204</b>	<b>38.833.853.373</b>
Khấu hao kỳ	2.355.594.419	3.954.658.439	489.235.351	4.737.570	6.804.215.779
Tỷ nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	<b>14.056.335.768</b>	<b>27.174.539.714</b>	<b>4.031.603.896</b>	<b>375.589.774</b>	<b>45.638.069.152</b>
<b>III/ Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	39.527.337.604	32.650.852.186	3.589.989.848	4.727.570	75.772.907.208
Tại ngày 30/9/16	42.983.809.613	29.608.328.292	3.213.628.497	0	75.805.766.402

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 18.601.651.040đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
<b>I./Ng giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720
Mua trong kỳ		568.200.000		568.200.000
Số dư cuối kỳ	4 487 733 920	707.930.800	255 900 000	5.451.564.720

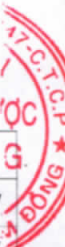
<b>II/G.trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	187.130.557	139 730 800	234.575.009	561.436.366
Khấu hao trong kỳ	50.212.557	28.410.000	21.324.991	99.947.548
Số dư cuối kỳ	237.343.114	168.140.800	255.900.000	661.383.914
<b>III/G.trị còn lại TSCĐ</b>				
Tại ngày đầu năm	4.300.603.363		21.324.991	4.321.928.354
Tại ngày cuối kỳ	4.250.390.806	539.790.000		4.790.180.806

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
<b>I./Ng giá TSCĐ vô hình</b>	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
<b>II/G.trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	824.607.319
Khấu hao trong kỳ	67.141.143
Số dư cuối kỳ	891.748.462
<b>III/G.trị còn lại TSCĐ</b>	
Tại ngày đầu năm	1.878.870.858
Tại ngày cuối kỳ	1.811.729.715

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>07</b>	<b>Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>106.048.226.894</b>	<b>116.474.031.207</b>
	- Phải trả người bán	105.597.577.046	116.043.353.807
	- Người mua trả tiền trước	450.649.848	430.677.400
<b>08</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>1.096.858.488</b>	<b>1.710.008.080</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	376.978.174	361.373.278
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.880.314	672.990.949
	- Thuế thu nhập cá nhân		675.643.853
<b>09</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>12.360.507.873</b>	<b>921.042.610</b>
	- Kinh phí công đoàn	155.400.529	174.550.233
	- Cổ tức phải trả	10.391.442.594	104.199.284
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.813.664.750	642.293.093
<b>10</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>2.320.272.866</b>	<b>1.292.573.477</b>
<b>11</b>	<b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ</b>	<b>4.334.839.864</b>	<b>5.065.789.093</b>
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	65.195.400	65.195.400
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	4.269.644.464	5.000.593.693





## 12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm 2015	33.999.590.000	(320.000)	42.460.249.464	
Phát sinh				14.925.177.606
Số dư cuối kỳ	<b>33.999.590.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>42.460.249.464</b>	<b>14.925.177.606</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2016 (ĐVT : VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>138.866.929.710</b>	<b>125.700.629.835</b>
	- Doanh thu bán hàng	138.866.929.710	125.700.629.835
<b>02</b>	<b>Giá vốn hàng vốn</b>	<b>120.023.608.136</b>	<b>109.960.704.862</b>
	- Giá vốn hàng hóa	120.023.608.136	109.960.704.862
<b>03</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>8.976.282.737</b>	<b>6.368.675.396</b>
<b>04</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.021.906.856</b>	<b>3.663.805.381</b>
<b>05</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.328.649.963	5.531.899.094
	- Thuế TNDN phải nộp	719.880.314	787.820.358
<b>06</b>	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.608.769.649	4.744.078.736

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2016 tăng so với quý 3/2015 do từ năm 2016 đơn giá tiền lương khâu thương nghiệp đã được HĐQT điều chỉnh tăng; tăng các chi phí khuyến mại, chi phí bán hàng dành cho khách hàng...

Đà Lạt, ngày 11 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Trương Thị Ngọc Hiền



CN. Trương Thị Ngọc Hiền



ĐS: Phạm Chí Tuấn Hương